Phụ lục 92
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026
XÃ CÙ LAO GIÊNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 16,25,31,32,41,42,43 Phụ lục 92 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL92 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
I	**SỬA TÊN ĐƯỜNG**			
1	16	Từ Ngã 3 Bưu điện xã (Tấn Mỹ cũ) - Cầu Ngọn Cạy (ĐH 19)	660	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ Ngã 3 Bưu điện xã (Tân Mỹ cũ) - Cầu Ngọn Cạy (ĐH 19))
2	25	Cụm dân cư Mỹ Hiệp	1.320	Sửa tên đường (Tên cũ: Cụm dân cư Khu vực ấp Đông, ấp Tây, ấp Nam, ấp Bắc, Mỹ Trung, Mỹ Hòa, Mỹ Thạnh)
3	31	Cụm dân cư Khu vực Bình Phước Xuân	1.020	Sửa tên đường (Tên cũ: Khu dân cư Khu vực ấp Bình Trung, Bình Quới, Bình Phú, Bình Tấn, Bình Phước)
4	32	Từ cầu Cả Cái - Bến đò Rạch Sâu	660	Sửa tên đường (Tên cũ: Từ cầu Ngã Cái - Bến đò Rạch Sâu)

TT	Số TT PL92 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
5	41	Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m	480	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa
6	42	Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m	384	Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa)
II	**HỦY BỎ**			
1	43	Các tuyến đường còn lại	320	Huỷ bỏ

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

TT	Số TT PL92 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND	Loại đất	Giá đất	Ghi chú
I	**1**	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản**		
1		Khu vực còn lại	44	Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí))
II	**2**	**Đất trồng cây lâu năm**		
1		Khu vực còn lại	60	Sửa tên đường (Tên cũ: Khu vực còn lại (Chỉ xác định một vị trí))